

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2023/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 6 - 2023
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia
đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hiệu.

2. Bà Đinh Thị Hương - Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, tỉnh Hưng Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận, là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2023/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn V., sinh năm 1993; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T.V, xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên; Nơi cư trú và làm việc tại Nhật Bản; “*vắng mặt*”

- *Bị đơn:* Chị Giàng Thị A., sinh năm 1993; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T.V, xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Cháu Phạm Như Y., sinh ngày 22 tháng 5 năm 2016; “*vắng mặt*”

2. Cháu Phạm Quang Nh., sinh ngày 24 tháng 11 năm 2019; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn T.V, xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

Người giám hộ cho cháu Y. và cháu Nh.: Chị Giàng Thị A., là mẹ; “*vắng*”

mặt”

- Người làm chứng:

1. Bà Đinh Thị D., sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ B.N, phường P.T, thị xã N.L, tỉnh Yên Bái; “vắng mặt”

2. Bà Đào Thị Q., sinh năm 1972; “vắng mặt”

3. Ông Phạm Văn T., sinh năm 1969; “vắng mặt”

Đều địa chỉ: Thôn T.V, xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn anh Phạm Văn V. trình bày: Anh và chị Giàng Thị A. sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên ngày 02 tháng 4 năm 2016. Anh chị chung sống tại xóm 5 thôn T.V, xã T.S, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên ngay sau ngày cưới, vợ chồng chung sống đến tháng 11 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, anh nghi ngờ chị A. ngoại tình dẫn đến vợ chồng đánh cãi chửi nhau. Chị A. bỏ đi nơi khác sống từ tháng 11 năm 2021, tháng 4 năm 2022 anh đi lao động tại Nhật Bản nên vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Anh và chị đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng nên không thể chung sống hạnh phúc được do đó đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị A..

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và cháu Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019 đều đang ở với ông bà nội. Khi ly hôn anh xin được nuôi dưỡng và chăm sóc hai con chung và anh không yêu cầu chị A. phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh uỷ quyền cho bố mẹ đẻ nuôi dưỡng các cháu cho đến khi anh về nước.

Về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và công sức anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Giàng Thị A. công nhận lời khai của anh V. về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung của vợ chồng và trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh V. nghi ngờ chị không chung thủy dẫn đến vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng nhau và đến nay đều xác định không còn tình cảm với nhau nên chị nhất trí ly hôn với anh V.. Khi ly hôn chị nhất trí cho anh V. nuôi dưỡng và chăm sóc hai con chung là Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019 và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh V.. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung và công sức của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Phạm Như Y. trình bày: Cháu đang sinh sống, học tập và ở cùng với ông bà nội nên đề nghị được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Người làm chứng là ông Phạm Văn T. và bà Đào Thị Q., là bố mẹ anh V. trình bày: Anh V. kết hôn với chị Giàng Thị A., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T.S cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn do chị A. có biểu hiện ngoại tình, vợ chồng không thống nhất về việc làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, thường xuyên to tiếng. Anh V. và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị A. không thay đổi và bỏ đi nơi khác sống nên vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2021. Tháng 4 năm 2022 anh V. đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, anh V. thường xuyên liên lạc về với ông, bà, anh V. đã trao đổi với ông, bà về việc không còn tình cảm với chị A., xin được ly hôn với chị A., ông, bà đã khuyên bảo nhưng anh V. cương quyết xin ly hôn, ông, bà đã trao đổi nhiều lần với chị A. và gia đình chị A. nhưng không có kết quả, chị A. cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm và nhất trí ly hôn nên ông, bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn nhau theo nguyện vọng. Anh V. và chị A. có 02 con chung là cháu Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và cháu Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019 đều đang ở với ông, bà. Khi bỏ đi nơi khác sống, chị A. không quan tâm chăm lo đến các con nên đề nghị Tòa án giao hai con cho anh V. nuôi dưỡng và chăm sóc. Ông, bà xin nhận trách nhiệm nuôi hai cháu cho đến khi anh V. về nước. Anh V. và chị A. không liên quan gì đến tài sản, công sức với ông, bà nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Đinh Thị D., mẹ chị A. trình bày: Anh V. và chị A. kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã T.S vào ngày 02/4/2016. Vợ chồng chung sống đến tháng 11 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên to tiếng nguyên nhân do anh V. nghi ngờ chị A. ngoại tình. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2021 và từ tháng 4 năm 2022 anh V. đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, anh V. không còn liên lạc gì với chị A.. Anh V. và chị A. có 02 con chung là cháu Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và cháu Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019 đều đang ở với ông bà nội. Anh V. và chị A. không liên quan gì đến tài sản, công sức với bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện T.L cung cấp: Anh Phạm Văn V. và chị Giàng Thị A. kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện T.L ngày 02 tháng 4 năm 2016. Anh chị chung sống tại nhà bố mẹ anh V., quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do nghi ngờ không tin tưởng nhau mặc dù đã được địa phương và gia đình hòa giải nên đề nghị Tòa án căn cứ quan điểm của anh chị để giải quyết theo quy định pháp luật. Anh chị có hai con chung là cháu Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và cháu Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019 đều đang ở với ông bà nội do anh V. đang đi làm việc

ở nước ngoài còn chị A. đã đi sống ở nơi khác. Khi anh chị ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của con và quan điểm của anh chị để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các cháu.

Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Có trường hợp Phạm Văn V., sinh ngày 21/4/1993, tại Hưng Yên, CMND số 033093000242; khai hộ khẩu thường trú: thôn T.V, xã T.S, T.L, Hưng Yên đã sử dụng hộ chiếu số C9594200 để xuất cảnh ngày 27/4/2022 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Cho anh Phạm Văn V. được ly hôn chị Giàng Thị A.. Giao anh V. nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và cháu Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019; chấp nhận sự tự nguyện của anh V. không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung. Không giải quyết về tài sản, nghĩa vụ và công sức của anh chị. Anh V. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo văn bản số 13846/QLXNC-P5 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an ngày 03 tháng 6 năm 2023 đã có căn cứ xác định nguyên đơn anh Phạm Văn V. đang sinh sống tại nước ngoài nên là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên theo Điều 35, và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự và người làm chứng đều đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Anh Phạm Văn V. và chị Giàng Thị A. kết hôn tự nguyện và đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.S, huyện T.L ngày 02 tháng 4 năm 2016 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của anh chị phù hợp với cung cấp của người làm chứng và Ủy ban nhân dân xã T.S đã có căn cứ xác định vợ chồng đã không còn tin tưởng, tôn trọng nhau và đã sống mỗi người một nơi, không còn quan tâm chăm lo đến nhau từ tháng 11 năm 2021 chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh V. và chị A. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm và đều đề nghị được ly hôn là phù hợp với thực tế hôn nhân của anh chị nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của anh V. và chị A. tự nguyện và phù hợp với thực tế. Con chung của anh chị đã sống ổn định cùng bố và ông bà nội nên sẽ giao anh V. tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con là Phạm Như Y., sinh ngày 22/5/2016 và Phạm Quang Nh., sinh ngày 24/11/2019. Quan điểm không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn của anh V. là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Anh Phạm Văn V. và chị Giàng Thị A. không yêu cầu về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác nên không giải quyết.

[6] Anh Phạm Văn V. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn V., xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho anh Phạm Văn V. ly hôn chị Giàng Thị A..
2. Con chung: Giao anh Phạm Văn V. trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là Phạm Như Y., sinh ngày 22 tháng 5 năm 2016 và Phạm Quang Nh., sinh ngày 24 tháng 11 năm 2019.

Chị Giàng Thị A. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nếu chị A. lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Công nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn V. không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở lợi ích của con, anh V. có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Anh Phạm Văn V. và chị Giàng Thị A. hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác: Không giải quyết.

4. Án phí: Phạm Văn V. phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000265 ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; anh V. đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Giàng Thị A. được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh Phạm Văn V. được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã T.S;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú